



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84 8) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84 8) 3910 4880
CN Hà Nội: P12.8 Tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội. Tel: (84-4) 3244.40.44 / Fax: (84-4) 3244.40.45

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------------|
| Báo cáo của Ban lãnh đạo | 2 – 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 5 – 28 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 – 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 – 28 |

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần gạch Khang Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần gạch Khang Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 07500510750 ngày 23 tháng 9 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 02 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất gạch không nung các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ giao dịch tại: Tầng 5, tòa nhà VG, ngõ 235 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | | |
|---------------------|--------------|---------------------------|
| Ông Đặng Việt Lê | Chủ tịch | |
| Ông Lê Hoài An | Phó chủ tịch | |
| Ông Phạm Sĩ Giang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/4/2016 |
| Ông Nguyễn Văn Tiêm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/4/2016 |
| Ông Trần Hải Long | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/4/2016 |
| Ông Phạm Quang Anh | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 04/4/2016 |

GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|--------------------|----------------|
| Ông Lê Hoài An | Giám đốc |
| Bà Hoàng Hạnh Phúc | Kế toán trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo của Ban lãnh đạo (tiếp theo)

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 29 tháng 3 năm 2017

TM. Ban lãnh đạo
Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

SH
NH
H
K
IA
/

Số: 84/2017/BCKT-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần gạch Khang Minh được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần gạch Khang Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Kiểm toán viên



Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 / Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

Add: Room 12.8, M5 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi / Tel: (84-4) 3244.40.44
Fax: (84-4) 3244.40.45 / Email: info@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 77.850.131.763 | 67.111.337.079 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 5.505.249.071 | 4.699.272.510 |
| 1. | Tiền | 111 | V.01 | 5.505.249.071 | 4.699.272.510 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 51.305.685.450 | 40.103.015.386 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 49.867.244.212 | 38.328.643.399 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 1.335.617.723 | 1.199.724.153 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 102.823.515 | 574.647.834 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 4.153.548.855 | 5.337.326.087 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 4.153.548.855 | 5.337.326.087 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 16.885.648.387 | 16.971.723.096 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.09 | 122.086.247 | - |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 16.763.562.140 | 16.971.723.096 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 42.464.620.535 | 28.860.823.634 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 43.479.425 | 43.479.425 |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 43.479.425 | 43.479.425 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 34.175.913.668 | 22.746.824.487 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 34.175.913.668 | 22.746.824.487 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 57.012.890.741 | 39.376.154.846 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (22.836.977.073) | (16.629.330.359) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.07 | 1.610.169.837 | - |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.610.169.837 | - |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 200.000.000 | - |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 200.000.000 | - |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.435.057.605 | 6.070.519.722 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 6.435.057.605 | 6.070.519.722 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 120.314.752.298 | 95.972.160.713 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 66.423.849.288 | 45.221.220.560 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 58.947.169.713 | 35.442.563.560 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 30.343.211.431 | 15.254.172.473 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 523.872.600 | 27.472.094 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 2.138.613.998 | 2.143.952.380 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 1.237.447.478 | 828.234.274 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 95.000.000 | - |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 357.882.509 | 214.276.993 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.10 | 24.251.141.697 | 16.974.455.346 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 7.476.679.575 | 9.778.657.000 |
| 1. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.10 | 7.476.679.575 | 9.778.657.000 |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 53.890.903.010 | 50.750.940.153 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 53.890.903.010 | 50.750.940.153 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8.890.903.010 | 5.750.940.153 |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 5.750.940.153 | (7.361.434.114) |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 3.139.962.857 | 13.112.374.267 |
| 3. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 120.314.752.298 | 95.972.160.713 |

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Hoàng Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Chủ tịch HĐQT




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|--|-----------|--------------|------------------------|-----------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 125.232.695.017 | 90.452.919.197 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 1.221.572.262 | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 124.011.122.755 | 90.452.919.197 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 106.688.796.971 | 67.137.217.029 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 17.322.325.784 | 23.315.702.168 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 5.973.052 | 2.905.796 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 2.784.344.677 | 4.016.606.962 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.778.423.963 | 4.004.731.938 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.07 | 4.433.157.278 | 1.888.017.832 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07 | 5.495.252.618 | 2.239.405.643 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4.615.544.263 | 15.174.577.527 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | | 6.502.401 | 4.160.000 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.06 | 289.937.682 | 377.569.843 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | (283.435.281) | (373.409.843) |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.332.108.982 | 14.801.167.684 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.08 | 1.192.146.125 | 1.688.793.417 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 3.139.962.857 | 13.112.374.267 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.09 | 698 | 4.819 |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 698 | 4.819 |

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Hoàng Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 123.467.222.754 | 80.443.286.425 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (92.465.560.256) | (60.540.573.257) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (13.284.543.602) | (7.906.828.468) |
| 4. | Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (2.778.423.963) | (4.004.731.938) |
| 5. | Thuế TNDN đã nộp | 05 | | (1.688.793.417) | - |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.050.388.243 | - |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (2.195.263.949) | (4.138.457.004) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 12.105.025.810 | 3.852.695.758 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (16.207.003.954) | (7.502.986.990) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 127.272.727 | 90.909.090 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.125.000.000) | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.125.000.000 | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (200.000.000) | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.973.052 | 2.905.796 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (16.273.758.175) | (7.409.172.104) |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------------|---|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 24.000.000.000 |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 81.940.098.770 | 60.698.475.380 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (76.965.389.844) | (77.395.267.524) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 4.974.708.926 | 7.303.207.856 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 805.976.561 | 3.746.731.510 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 4.699.272.510 | 952.541.000 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 5.505.249.071 | 4.699.272.510 |

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Hoàng Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Chủ tịch HĐQT




BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất gạch không nung các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban lãnh đạo đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phần phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |
| - TSCĐ hữu hình khác | 05 – 08 năm |

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 640.182.059 | 531.637.595 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.865.067.012 | 4.167.634.915 |
| Cộng | 5.505.249.071 | 4.699.272.510 |

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | | | |
|---|-------------|--------------------|--------------------|----------|--------------------|
| | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | | | 200.000.000 | - | 200.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Khang Minh (*) | 15% | 15% | 200.000.000 | - | 200.000.000 |
| Cộng | | | 200.000.000 | - | 200.000.000 |

(*) Trong năm Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Khang Minh, tỷ lệ cam kết góp vốn của Công ty là 15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Khang Minh.

03. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 49.867.244.212 | 38.328.643.399 |
| - Công ty CP Gạch Đoàn Minh Công | 13.393.921.437 | 6.167.097.468 |
| - Công ty Thành An 116 - Tổng công ty Thành An | 2.278.230.713 | 557.153.462 |
| - Công ty TNHH Xây dựng dân dụng và công nghiệp Delta | 2.655.411.366 | - |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 31.539.680.696 | 31.604.392.469 |
| Cộng | 49.867.244.212 | 38.328.643.399 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 1.335.617.723 | 1.199.724.153 |
| - Công ty TNHH Vật liệu nhiệt Phát Lộc | 100.000.000 | - |
| - Công ty TNHH xây dựng và phát triển thương mại Nguyên Minh | 1.000.000.000 | - |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 235.617.723 | 1.199.724.153 |
| Cộng | 1.335.617.723 | 1.199.724.153 |

05. Phải thu khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 102.823.515 | - | 574.647.834 | - |
| - Tạm ứng | 101.759.879 | - | 500.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 1.063.636 | - | 74.647.834 | - |
| + Thuế TNCN của cá nhân cho vay | - | - | 74.647.834 | - |
| + Các khoản phải thu khác | 1.063.636 | - | - | - |
| b. Dài hạn | 43.479.425 | - | 43.479.425 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 43.479.425 | - | 43.479.425 | - |
| Cộng | 146.302.940 | - | 618.127.259 | - |

06. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.771.239.479 | - | 2.346.327.981 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 44.317.468 | - | 152.732.860 | - |
| - Thành phẩm | 2.337.991.908 | - | 2.838.265.246 | - |
| Cộng | 4.153.548.855 | - | 5.337.326.087 | - |

07. Tài sản dở dang dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.610.169.837 | - |
| - Bãi dưỡng gạch | 1.610.169.837 | - |
| Cộng | 1.610.169.837 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>11.138.039.211</i> | <i>22.329.942.916</i> | <i>4.312.181.810</i> | <i>847.772.727</i> | <i>748.218.182</i> | <i>39.376.154.846</i> |
| - Mua trong năm | - | 11.952.735.739 | 4.230.909.088 | - | - | 16.183.644.827 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 2.000.363.794 | - | - | - | - | 2.000.363.794 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (547.272.726) | - | - | (547.272.726) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | <i>13.138.403.005</i> | <i>34.282.678.655</i> | <i>7.995.818.172</i> | <i>847.772.727</i> | <i>748.218.182</i> | <i>57.012.890.741</i> |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>5.442.423.957</i> | <i>9.505.021.803</i> | <i>1.187.883.841</i> | <i>20.022.727</i> | <i>473.978.031</i> | <i>16.629.330.359</i> |
| - Khấu hao trong năm | 1.298.708.000 | 4.144.056.101 | 822.903.962 | 113.840.904 | 134.636.064 | 6.514.145.031 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (306.498.317) | - | - | (306.498.317) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | <i>6.741.131.957</i> | <i>13.649.077.904</i> | <i>1.704.289.486</i> | <i>133.863.631</i> | <i>608.614.095</i> | <i>22.836.977.073</i> |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | <i>5.695.615.254</i> | <i>12.824.921.113</i> | <i>3.124.297.969</i> | <i>827.750.000</i> | <i>274.240.151</i> | <i>22.746.824.487</i> |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i> | <i>6.397.271.048</i> | <i>20.633.600.751</i> | <i>6.291.528.686</i> | <i>713.909.096</i> | <i>139.604.087</i> | <i>34.175.913.668</i> |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 4.191.375.273 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 11.764.777.429 đồng và 9.617.509.571 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Hợp tác – Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Quân-đội – Chi nhánh Hà Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí trả trước

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i> | 122.086.247 | - |
| - Chi phí trả trước về thuê văn phòng | 51.377.905 | - |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 70.708.342 | - |
| | | |
| <i>b. Dài hạn</i> | 6.435.057.605 | 6.070.519.722 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.620.116.638 | 3.094.774.026 |
| - Chi phí san lấp mặt bằng | 2.796.607.638 | 2.859.927.054 |
| - Các khoản khác | 18.333.329 | 115.818.642 |
| Cộng | 6.557.143.852 | 6.070.519.722 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 16.974.455.346 | 16.974.455.346 | 77.159.138.195 | 69.882.451.844 | 24.251.141.697 | 24.251.141.697 |
| - Vay ngân hàng | 16.974.455.346 | 16.974.455.346 | 77.159.138.195 | 69.882.451.844 | 24.251.141.697 | 24.251.141.697 |
| + Ngân hàng Hợp tác - Chi nhánh Sở giao dịch (a) | 10.255.650.804 | 10.255.650.804 | 32.075.827.943 | 32.064.426.918 | 10.267.051.829 | 10.267.051.829 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (b) | 6.718.804.542 | 6.718.804.542 | 44.083.310.252 | 37.734.524.926 | 13.067.589.868 | 13.067.589.868 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Kinh Đô | - | - | 1.000.000.000 | 83.500.000 | 916.500.000 | 916.500.000 |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 9.778.657.000 | 9.778.657.000 | 4.780.960.575 | 7.082.938.000 | 7.476.679.575 | 7.476.679.575 |
| Vay dài hạn | 9.778.657.000 | 9.778.657.000 | 4.780.960.575 | 7.082.938.000 | 7.476.679.575 | 7.476.679.575 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 9.778.657.000 | 9.778.657.000 | 4.780.960.575 | 7.082.938.000 | 7.476.679.575 | 7.476.679.575 |
| - Vay ngân hàng | 9.778.657.000 | 9.778.657.000 | 4.780.960.575 | 7.082.938.000 | 7.476.679.575 | 7.476.679.575 |
| + Ngân hàng Hợp tác - Chi nhánh Sở giao dịch (c) | 7.262.000.000 | 7.262.000.000 | 2.645.000.000 | 5.835.450.000 | 4.071.550.000 | 4.071.550.000 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (d) | 2.516.657.000 | 2.516.657.000 | 2.135.960.575 | 1.247.488.000 | 3.405.129.575 | 3.405.129.575 |
| Cộng | 26.753.112.346 | 26.753.112.346 | 81.940.098.770 | 76.965.389.844 | 31.727.821.272 | 31.727.821.272 |

(a): Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HM00000008/HĐTD ngày 29 tháng 6 năm 2011. Khoản vay này được đảm bảo bởi 01 bất động sản tại số 24 tổ 49 phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội, thuộc quyền sở hữu của ông Đặng Đình Kim và bà Lương Thị Xuân Phương. Lãi suất vay trong năm là 9%/năm - 10%/năm.

(b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 47.15.770.2297527.TD ngày 20 tháng 3 năm 2015 để bổ sung vốn lưu động. Được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba là 01 bất động sản tại tổ 17, thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm, Hà Nội thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Năm và bà Nguyễn Thị Xuyên và quyền sử dụng đất thuê đã trả tiền trước theo hợp đồng thuê đất số 10/HĐTD ngày 28/02/2011. Lãi suất vay trong năm là 7.5% năm.

(c): Khoản vay Ngân hàng Hợp tác – Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng trung hạn số DHA 0500031/HĐTD ngày 07 tháng 3 năm 2012. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay trong năm là 8%/năm – 10,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(d): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hà Nam theo các hợp đồng tín dụng số 111.15.770.2297527.TD ngày 07/10/2015; số 69940.15.770.2297527.TD ngày 26/10/2015; số 78902.15.770.2297527.TD ngày 28/10/2015; số 16450.16.770.2297527.TD ngày 28/4/2016; số 18271.16.770.2297527.TD ngày 10/5/2016 và số 2790.16.770.2297527.TD ngày 26/01/2016 để mua tài sản cố định và được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay trong năm là 10%/năm - 10,5%/năm.

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 30.343.211.431 | 30.343.211.431 | 15.254.172.473 | 15.254.172.473 |
| - Công ty TNHH Vận tải Trường Kỳ | 1.739.277.068 | 1.739.277.068 | 2.609.126.678 | 2.609.126.678 |
| - Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Thăng Long | 8.282.932.440 | 8.282.932.440 | 2.379.810.951 | 2.379.810.951 |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hà Mai | 1.781.500.000 | 1.781.500.000 | - | - |
| - Công ty CP Vận tải Vijasun Hà Nam | 7.096.273.923 | 7.096.273.923 | - | - |
| - Công ty TNHH xây dựng và phát triển thương mại Nguyên Minh | 3.616.077.549 | 3.616.077.549 | - | - |
| - Công ty CP Đoàn Minh Công | 2.028.343.200 | 2.028.343.200 | - | - |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | 5.798.807.251 | 5.798.807.251 | 10.265.234.844 | 10.265.234.844 |
| Cộng | 30.343.211.431 | 30.343.211.431 | 15.254.172.473 | 15.254.172.473 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | <i>523.872.600</i> | <i>523.872.600</i> | <i>27.472.094</i> | <i>27.472.094</i> |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư và Xây dựng Hương Giang số 1 | 278.980.548 | 278.980.548 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Tất Hồng | 100.000.000 | 100.000.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp Lực | 135.525.000 | 135.525.000 | - | - |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 9.367.052 | 9.367.052 | 27.472.094 | 27.472.094 |
| Cộng | 523.872.600 | 523.872.600 | 27.472.094 | 27.472.094 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 288.152.776 | 1.208.820.570 | 550.505.473 | - | 946.467.873 |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 373.737.211 | 373.737.211 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.688.793.417 | 1.192.146.125 | 1.688.793.417 | - | 1.192.146.125 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 167.006.187 | 13.211.008 | 183.550.047 | 3.332.852 | - |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 16.971.723.096 | - | 211.493.808 | - | 16.760.229.288 | - |
| - Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | 16.971.723.096 | 2.143.952.380 | 3.002.408.722 | 2.799.586.148 | 16.763.562.140 | 2.138.613.998 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-------------------|------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | 95.000.000 | - |
| - Trích trước chi phí khác | 95.000.000 | - |
| Cộng | 95.000.000 | - |

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | 357.882.509 | 214.276.993 |
| - Kinh phí công đoàn | 181.824.553 | 158.050.493 |
| - Bảo hiểm xã hội | 176.057.956 | 56.226.500 |
| Cộng | 357.882.509 | 214.276.993 |

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 21.000.000.000 | (7.361.434.114) | 13.638.565.886 |
| Tăng vốn trong năm trước | 24.000.000.000 | - | 24.000.000.000 |
| Lãi trong năm trước | - | 13.112.374.267 | 13.112.374.267 |
| Tăng khác | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 45.000.000.000 | 5.750.940.153 | 50.750.940.153 |
| Số dư đầu năm nay | 45.000.000.000 | 5.750.940.153 | 50.750.940.153 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | 3.139.962.857 | 3.139.962.857 |
| Tăng khác | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận năm nay | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 45.000.000.000 | 8.890.903.010 | 53.890.903.010 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|--------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 45.000.000.000 | 100 | 45.000.000.000 | 100 |
| - Ông Đặng Việt Lê | 15.000.000.000 | 33 | 33.800.000.000 | 75 |
| - Ông Phạm Quang Anh | - | - | 7.100.000.000 | 16 |
| - Ông Lê Hoài An | 1.500.000.000 | 3 | 4.100.000.000 | 9 |
| - Các cổ đông khác | 28.500.000.000 | 64 | - | - |
| Cộng | 45.000.000.000 | 100 | 45.000.000.000 | 100 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|----------------|------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 45.000.000.000 | 21.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | 24.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.500.000 | 4.500.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.500.000 | 4.500.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.500.000 | 4.500.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.500.000 | 4.500.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.500.000 | 4.500.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán thành phẩm | 125.232.695.017 | 90.452.919.197 |
| Cộng | 125.232.695.017 | 90.452.919.197 |

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------|----------------------|------------------|
| - Hàng bán bị trả lại | 1.221.572.262 | - |
| Cộng | 1.221.572.262 | - |

03. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 106.688.796.971 | 67.137.217.029 |
| Cộng | 106.688.796.971 | 67.137.217.029 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.973.052 | 2.905.796 |
| Cộng | <u>5.973.052</u> | <u>2.905.796</u> |

05. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Lãi tiền vay | 2.778.423.963 | 4.004.731.938 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 5.920.714 | 1.715.024 |
| - Chi phí tài chính khác | - | 10.160.000 |
| Cộng | <u>2.784.344.677</u> | <u>4.016.606.962</u> |

06. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 113.501.682 | 140.969.698 |
| - Lãi nộp chậm bảo hiểm | 13.537.736 | 15.008.822 |
| - Phạt chậm nộp thuế | 162.033.237 | 221.591.323 |
| - Các khoản khác | 865.027 | - |
| Cộng | <u>289.937.682</u> | <u>377.569.843</u> |

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i> | <i>5.495.252.618</i> | <i>2.239.405.643</i> |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.774.137.781 | 1.139.215.289 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 586.036.677 | 409.997.174 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 113.840.904 | 20.022.726 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 36.774.060 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 930.363.189 | 421.111.797 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.054.100.007 | 249.058.657 |
| <i>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i> | <i>4.433.157.278</i> | <i>1.888.017.832</i> |
| - Chi phí nhân viên | 2.509.307.475 | 966.891.363 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 920.270.544 | 786.817.589 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.003.579.259 | 134.308.880 |
| Cộng | <u>9.928.409.896</u> | <u>4.127.423.475</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | 1.192.146.125 | 1.688.793.417 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.192.146.125 | 1.688.793.417 |

() Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành*

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 4.332.108.982 | 14.801.167.684 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.628.621.641 | 236.600.145 |
| + Lãi chậm nộp bảo hiểm và thuế | 175.570.973 | 236.600.145 |
| + Chi phí không được trừ khác | 1.453.050.668 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | 7.361.434.114 |
| + Chuyển lỗ các năm trước | - | 7.361.434.114 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 5.960.730.623 | 7.676.333.715 |
| Thuế suất | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.192.146.125 | 1.688.793.417 |

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 3.139.962.857 | 13.112.374.267 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.139.962.857 | 13.112.374.267 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 4.500.000 | 2.721.014 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 698 | 4.819 |

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 3.139.962.857 | 13.112.374.267 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.139.962.857 | 13.112.374.267 |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 4.500.000 | 2.721.014 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 698 | 4.819 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 47.483.442.729 | 36.966.384.048 |
| - Chi phí nhân công | 14.699.429.115 | 8.632.105.781 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.514.145.031 | 4.701.880.322 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.211.890.931 | 19.530.539.468 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 16.208.025.723 | 3.918.657.035 |
| Cộng | <u>116.116.933.529</u> | <u>73.749.566.654</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | |
|--------------------------|---------------|
| Mua tài sản bằng nhận nợ | 3.587.174.504 |
|--------------------------|---------------|

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không còn số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------|-----------------------------|---------------------------|
| Tiền lương | 1.007.910.020 | 676.880.000 |
| Cộng | <u>1.007.910.020</u> | <u>676.880.000</u> |

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất gạch không nung.

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.505.249.071 | - | 4.699.272.510 | - | 5.505.249.071 | 4.699.272.510 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 49.868.307.848 | - | 38.359.811.808 | - | 49.868.307.848 | 38.359.811.808 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 55.373.556.919 | - | 43.059.084.318 | - | 55.373.556.919 | 43.059.084.318 |

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 30.343.211.431 | 15.254.172.473 | 30.343.211.431 | 15.254.172.473 |
| Vay và nợ | 31.727.821.272 | 26.753.112.346 | 31.727.821.272 | 26.753.112.346 |
| Chi phí phải trả | 95.000.000 | - | 95.000.000 | - |
| Các khoản phải trả khác | - | - | - | - |
| Cộng | 62.166.032.703 | 42.007.284.819 | 62.166.032.703 | 42.007.284.819 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------|
| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
| Số cuối năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 30.343.211.431 | - | - | 30.343.211.431 |
| Vay và nợ | 24.251.141.697 | 7.476.679.575 | - | 31.727.821.272 |
| Chi phí phải trả | 95.000.000 | - | - | 95.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | - | - | - | - |
| Cộng | 54.689.353.128 | 7.476.679.575 | - | 62.166.032.703 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 15.254.172.473 | - | - | 15.254.172.473 |
| Vay và nợ | 16.974.455.346 | 9.778.657.000 | - | 26.753.112.346 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | - | - | - | - |
| Cộng | 32.228.627.819 | 9.778.657.000 | - | 42.007.284.819 |

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 29 tháng 3 năm 2017



Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê